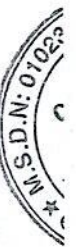
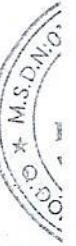




**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



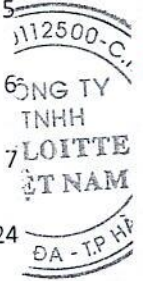
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**

Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân,  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24



35  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI DẦU KHÍ  
ĐÔNG DƯƠNG  
CÁI

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**

Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2020)
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2020)
Ông Hoàng Trung Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020)
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020)
Ông Bùi Hữu Cơ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020; miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 tháng 2021)
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên (bổ nhiệm 13 tháng 01 tháng 2021)
Ông Nguyễn Huy Khánh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020)

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2021)
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2021)
Ông Phạm Hồng Chấn	Phó Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 12 năm 2020)
Ông Vũ Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Cơ	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2020)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**

Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Lê Thanh Sơn**  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2021, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

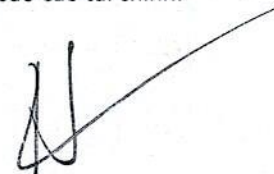
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Nam Phong**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2019-001-1  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 08 tháng 3 năm 2021  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**Nguyễn Thanh Hương**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1415-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>81.891.856.476</b>	<b>79.529.584.057</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	53.795.624.511	29.105.287.750
1. Tiền	111		10.494.681.386	21.993.236.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.300.943.125	7.112.050.758
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.500.000.000	13.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.500.000.000	13.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.005.056.727	34.959.985.820
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	21.752.832.294	33.364.045.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		175.259.620	88.208.651
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.598.248.299	2.029.014.833
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.193.101.668)	(1.193.101.668)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		671.818.182	671.818.182
IV. Hàng tồn kho	140	8	91.268.978	173.103.722
1. Hàng tồn kho	141		91.268.978	822.858.624
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(649.754.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.499.906.260	1.791.206.765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.064.488.212	1.355.788.717
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		435.418.048	435.418.048
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>55.188.944.253</b>	<b>92.594.517.799</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.561.406.375	3.602.887.500
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	3.561.406.375	3.602.887.500
II. Tài sản cố định	220		51.411.302.891	88.732.085.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	51.411.302.891	88.732.085.897
- Nguyên giá	222		123.746.985.027	158.143.184.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.335.682.136)	(69.411.098.568)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		51.000.000	51.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.000.000)	(51.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		202.325.000	202.325.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		202.325.000	202.325.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.909.987	57.219.402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	13.909.987	57.219.402
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>137.080.800.729</b>	<b>172.124.101.856</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>23.950.149.873</b>	<b>59.464.753.858</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22.191.376.138</b>	<b>38.041.795.245</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	13.305.770.481	10.711.889.933
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	723.158.093	3.224.057.509
3. Phải trả người lao động	314		2.025.583.789	2.871.109.083
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		570.488.044	250.559.000
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		520.227.273	507.500.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.302.772.610	1.348.108.396
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	2.739.486.878	19.036.944.908
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.888.970	91.626.416
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.758.773.735</b>	<b>21.422.958.613</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	13	866.400.000	2.622.104.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	892.373.735	18.800.854.613
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>113.130.650.856</b>	<b>112.659.347.998</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>113.130.650.856</b>	<b>112.659.347.998</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.674.377.249	1.465.819.249
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.456.273.607	11.193.528.749
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		8.616.877.695	3.831.667.662
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		839.395.912	7.361.861.087
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>137.080.800.729</b>	<b>172.124.101.856</b>

Nguyễn Thị Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính  
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2021


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	190.944.506.318	408.188.402.114
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	18	190.944.506.318	408.188.402.114
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	182.745.818.850	391.707.897.822
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.198.687.468	16.480.504.292
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.079.788.562	842.281.673
6. Chi phí tài chính	22		1.585.435.386	4.473.904.318
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.585.435.386	4.473.904.318
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	8.086.186.308	9.411.911.843
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		606.854.336	3.436.969.804
9. Thu nhập khác	31	22	420.798.986	5.893.729.137
10. Chi phí khác	32		24.262.727	88.122.583
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		396.536.259	5.805.606.554
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.003.390.595	9.242.576.358
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	163.994.683	1.880.715.271
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		839.395.912	7.361.861.087
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	84	699

  
Nguyễn Thị Huyền  
Người lập biểu

  
Nguyễn Đình Chính  
Kế toán trưởng

  
Lê Thanh Sơn  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.003.390.595</b>	<b>9.242.576.358</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.832.805.105	30.625.675.566
Các khoản dự phòng	03	(649.754.902)	(944.491.547)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.468.587.548)	(6.800.442.240)
Chi phí lãi vay	06	1.585.435.386	4.473.904.318
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>20.303.288.636</b>	<b>36.597.222.455</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.934.716.854	5.053.615.259
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	731.589.646	9.170.268
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.185.199.222)	(2.120.397.934)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	334.609.920	991.002.371
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.585.435.386)	(4.473.904.318)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.006.579.592)	(990.881.416)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.223.000.000	1.003.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.871.974.000)	(961.103.042)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>22.878.016.856</b>	<b>35.107.723.643</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(3.159.059.091)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23.938.352.744	19.887.000.000
3. Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn	23	-	(13.500.000.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	10.000.000.000	-
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.079.906.069	744.782.862
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>36.018.258.813</b>	<b>3.972.723.771</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.700.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.205.938.908)	(19.616.887.529)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.699.770.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(34.205.938.908)</b>	<b>(22.616.657.529)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>24.690.336.761</b>	<b>16.463.789.885</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.105.287.750	12.641.497.865
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	53.795.624.511	29.105.287.750

Nguyễn Thị Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính  
Kế toán trưởng

Le Thanh Sơn  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 208 người (31 tháng 12 năm 2019: 241 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải bằng ô tô; buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh các ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty**

Do ảnh hưởng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, các thách thức đã đặt ra đối với tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến hoạt động, quyền lợi và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang theo dõi và đánh giá kỹ lưỡng tác động có thể xảy ra của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty trong năm 2021.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
	Số năm
Máy móc và thiết bị	4 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm trả trước, chi phí thuê tài sản và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng, bảo hiểm và thuê tài sản trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	204.322.037	265.319.854
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.290.359.349	21.727.917.138
Các khoản tương đương tiền	43.300.943.125	7.112.050.758
	<b>53.795.624.511</b>	<b>29.105.287.750</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,4%/năm đến 3,8%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>2.504.784.086</b>	<b>11.460.308.845</b>
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Sản xuất Kiệt Anh	871.647.245	9.884.999.993
Công ty TNHH Castrol BP Petco	-	792.450.780
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Việt Nam)	133.080.000	171.524.100
Đối tượng khác	1.600.056.841	611.333.972
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 25)</b>	<b>19.148.048.208</b>	<b>21.903.736.977</b>
	<b>21.752.832.294</b>	<b>33.364.045.822</b>

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.598.248.299</b>	<b>2.029.014.833</b>
Tạm ứng	722.734.910	940.375.612
Ký quỹ, ký cược	200.524.417	144.940.000
Khác	674.988.972	943.699.221
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.561.406.375</b>	<b>3.602.887.500</b>
Ký cược, ký quỹ	3.561.406.375	3.602.887.500
	<b>5.159.654.674</b>	<b>5.631.902.333</b>



7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Giá gốc	Dự phòng đã trích
	VND	VND	VND	VND
<b>Công nợ quá hạn</b>	<b>1.222.554.858</b>	<b>1.193.101.668</b>	<b>1.222.554.858</b>	<b>1.193.101.668</b>
- Phải thu khách hàng	351.848.768	337.170.716	351.848.768	337.170.716
- Phải thu ngắn hạn khác	114.378.288	99.603.150	114.378.288	99.603.150
- Tài sản thiếu chờ xử lý	671.818.182	671.818.182	671.818.182	671.818.182
- Trả trước cho nhà cung cấp	84.509.620	84.509.620	84.509.620	84.509.620

Các khoản nợ xấu được trình bày ở trên có thời gian quá hạn trên 3 năm. Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	91.268.978	-	822.858.624	649.754.902
	<b>91.268.978</b>	<b>-</b>	<b>822.858.624</b>	<b>649.754.902</b>

Trong năm 2020, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 649.754.902 VND đối với số vật tư dự phòng đã bán trong năm (2019: 0 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.064.488.212</b>	<b>1.355.788.717</b>
- Chi phí trả trước	1.064.488.212	1.349.814.040
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	5.974.677
<b>b. Dài hạn</b>	<b>13.909.987</b>	<b>57.219.402</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.909.987	57.219.402
	<b>1.078.398.199</b>	<b>1.413.008.119</b>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	36.666.667	158.035.276.434	71.241.364	158.143.184.465
Thanh lý trong năm	-	(34.396.199.438)	-	(34.396.199.438)
Số dư cuối năm	36.666.667	123.639.076.996	71.241.364	123.746.985.027
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	36.666.667	69.303.190.537	71.241.364	69.411.098.568
Trích khấu hao trong năm	-	20.832.805.105	-	20.832.805.105
Thanh lý trong năm	-	(17.908.221.537)	-	(17.908.221.537)
Số dư cuối năm	36.666.667	72.227.774.105	71.241.364	72.335.682.136
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	-	88.732.085.897	-	88.732.085.897
Tại ngày cuối năm	-	51.411.302.891	-	51.411.302.891

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 33.277.264.236 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 68.309.812.060 VND) để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 15).

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.087.200.172 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.332.453.172 VND).

Ngày 11 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận chủ trương bán thanh lý 41 xe ô tô với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20.277.984.106 VND, việc thanh lý xe cần đảm bảo hiệu quả và đúng các quy định của Nhà nước và của Công ty.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>13.162.428.181</b>	<b>13.162.428.181</b>	<b>10.127.425.963</b>	<b>10.127.425.963</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huy Hoàng Hà	1.949.969.183	1.949.969.183	1.774.615.020	1.774.615.020
Công Ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận Tải Vietrans	1.566.318.050	1.566.318.050	529.685.200	529.685.200
Các đối tượng khác	9.646.140.948	9.646.140.948	7.823.125.743	7.823.125.743
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 26)</b>	<b>143.342.300</b>	<b>143.342.300</b>	<b>584.463.970</b>	<b>584.463.970</b>
	<b>13.305.770.481</b>	<b>13.305.770.481</b>	<b>10.711.889.933</b>	<b>10.711.889.933</b>



12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.284.530.942		9.292.149.655		10.959.347.417		617.333.180	
- Thuế GTGT đầu ra	2.284.530.942		9.292.149.655		10.959.347.417		617.333.180	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	877.284.485		163.994.683		1.006.579.592		34.699.576	
Các loại thuế khác	62.242.082		316.395.919		307.512.664		71.125.337	
Thuế thu nhập cá nhân	62.242.082		309.349.140		300.465.885		71.125.337	
Các loại thuế khác	-		7.046.779		7.046.779		-	
<b>Cộng</b>	<b>3.224.057.509</b>		<b>9.772.540.257</b>		<b>12.273.439.673</b>		<b>723.158.093</b>	

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC, DÀI HẠN KHÁC

Phải trả ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận đặt cọc của lái xe, khách thuê xe, cổ tức phải trả cổ đông, kinh phí công đoàn.

Phải trả dài hạn khác phản ánh khoản tiền nhận đặt cọc của lái xe và khách hàng thuê xe.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	19.036.944.908	19.036.944.908	17.908.480.878	34.205.938.908	2.739.486.878	2.739.486.878
<b>Cộng</b>	<b>19.036.944.908</b>	<b>19.036.944.908</b>	<b>17.908.480.878</b>	<b>34.205.938.908</b>	<b>2.739.486.878</b>	<b>2.739.486.878</b>

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay dài hạn	37.837.799.521	37.837.799.521	-	34.205.938.908	3.631.860.613	3.631.860.613
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	6.539.988.000	6.539.988.000	-	6.539.988.000	-	-
- HĐ số 1502LAV201600787 ký ngày 14/12/2016 (i)	6.539.988.000	6.539.988.000	-	6.539.988.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội	31.297.811.521	31.297.811.521	-	27.665.950.908	3.631.860.613	3.631.860.613
- HĐ số 28010.16.820.857575 ký ngày 30/06/2016 (ii)	5.720.636.690	5.720.636.690	-	3.613.050.360	2.107.586.330	2.107.586.330
- HĐ số 41527.18.820.857575 ký ngày 22/11/2018 (iii)	23.421.000.000	23.421.000.000	-	23.421.000.000	-	-
- HĐ số 44702.18.820.857575 ký ngày 10/12/2018 (iv)	810.344.831	810.344.831	-	206.896.548	603.448.283	603.448.283
- HĐ số 3431.19.820.857575.TD.PL01 ký ngày 12/03/2019 (v)	1.345.830.000	1.345.830.000	-	425.004.000	920.826.000	920.826.000
<b>Cộng</b>	<b>37.837.799.521</b>	<b>37.837.799.521</b>	<b>-</b>	<b>34.205.938.908</b>	<b>3.631.860.613</b>	<b>3.631.860.613</b>

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.739.486.878
Số phải trả sau 12 tháng	892.373.735

(i) Các khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng ngày 14 tháng 12 năm 2016 để thanh toán tiền mua ô tô các loại. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (không có ân hạn). Các khoản vay sẽ được trả đều trong 20 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất 8,5%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên và lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần bằng/lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Agribank Hoàn Kiếm cộng 2,5% đến 3%/năm, trả nợ lãi hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm 18 xe ô tô các loại có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 11.812.134.723 VND. Khoản vay đã được thanh toán hết trước hạn tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.



(ii) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay ngày 30 tháng 6 năm 2016 cho mục đích thanh toán thu tín dụng cho hợp đồng mua bồn từ Công ty Xperion Energy & Environment GmbH. Hợp đồng vay có hạn mức là 1.428.000 EUR, thời hạn giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Thời gian cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng. Khoản vay sẽ được trả đều hàng tháng theo lịch trả nợ cụ thể của từng giấy nhận nợ. Lãi suất của khoản vay theo thông báo hàng tháng từ ngân hàng, trong đó lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên là 7,9%/năm, sau thời gian trên áp dụng lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội điều chỉnh lãi suất cộng 1,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 06 bồn Composite CNG có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 21.650.194.649 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 06 bồn Composite có giá trị còn lại: 29.073.118.145 VND).

(iii) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay ngày 22 tháng 11 năm 2018 cho mục đích thanh toán một phần tiền mua lô 64 xe ô tô đã qua sử dụng theo Hợp đồng kinh tế số 59/2018/HĐMB/PCT-PTT ký ngày 08 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long. Hợp đồng vay có hạn mức là 31.421.000.000 VND, thời hạn giải ngân 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian cho vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian rút vốn vay 03 tháng kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2018, thời gian ân hạn 6 tháng. Khoản vay sẽ được trả đều hàng tháng theo lịch trả nợ cụ thể của từng giấy nhận nợ. Lãi suất của khoản vay theo thông báo hàng tháng từ ngân hàng, trong đó lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên là 8,0%/năm, sau thời gian trên áp dụng lãi suất bằng lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung hạn linh hoạt VND kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng 2,1%/năm. Khoản vay đã được thanh toán hết trước hạn tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(iv) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay ngày 10 tháng 12 năm 2018 cho mục đích thanh toán một phần tiền mua 02 xe ô tô Ford Transit theo hợp đồng kinh tế số 13981118/HDDKT/2018/VTDKDD-THANHXUAN ngày 12 tháng 11 năm 2018 ký giữa Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Ô tô Thanh Xuân. Hợp đồng vay có hạn mức là 1.014.000.000 VND, số tiền giải ngân trên kế ước nhận nợ là 1.000.000.000 VND. Thời gian cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, thời gian ân hạn 2 tháng. Khoản vay sẽ được trả đều hàng tháng theo lịch trả nợ cụ thể của từng giấy nhận nợ. Lãi suất của khoản vay theo thông báo hàng tháng từ ngân hàng, trong đó lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, sau thời gian trên áp dụng lãi suất bằng lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung hạn linh hoạt VND kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng 2,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe Ford Transit có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.177.847.684 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 02 xe ô tô Ford Transit có giá trị còn lại: 1.374.155.660 VND).

(v) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay ngày 12 tháng 3 năm 2019 cho mục đích thanh toán một phần tiền mua xe ô tô tải cầu 10 tấn theo Hợp đồng kinh tế số 1712/HĐKT/2018/VTDKDD-THIENHUNGANH ký ngày 17 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương và Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Thiên Hùng Anh. Số tiền cho vay là 1.700.000.000 VND. Thời hạn cho vay tối đa là 48 tháng, thời hạn rút vốn vay 02 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2019, khoản vay không có thời gian ân hạn. Lãi suất của khoản vay được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 01 xe tải cầu có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.435.108.039 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.829.990.431 VND).



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.739.486.878	19.036.944.908
Trong năm thứ hai	631.900.548	9.740.890.548
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	260.473.187	9.059.964.065
	<b>3.631.860.613</b>	<b>37.837.799.521</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.739.486.878	19.036.944.908
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>892.373.735</b>	<b>18.800.854.613</b>

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	10.886.093.327	110.886.093.327
Lợi nhuận trong năm	-	-	7.361.861.087	7.361.861.087
Chia cổ tức	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Phân phối quỹ	-	1.465.819.249	(2.054.425.665)	(588.606.416)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>1.465.819.249</b>	<b>11.193.528.749</b>	<b>112.659.347.998</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	839.395.912	839.395.912
Phân phối quỹ	-	2.208.558.000	(2.576.651.054)	(368.093.054)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>3.674.377.249</b>	<b>9.456.273.607</b>	<b>113.130.650.856</b>

Theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019, Công ty đã thực phân phối các quỹ.

### Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i> Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i> Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	38.670.000.000	38,67	48.670.000.000	4.867.000	48.670.000.000	4.867.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	10.002.000.000	10,00	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	10.000.000.000	10,00	-	-	-	-
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.000.000.000	10,00	-	-	-	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	-	-	20.254.000.000	2.025.400	20.254.000.000	2.025.400
Các cổ đông khác	11.328.000.000	11,33	11.076.000.000	1.107.600	11.076.000.000	1.107.600
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vận tải bằng ô tô và kinh doanh hàng hóa. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh vận tải và hoạt động kinh doanh hàng hóa nêu trên.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>190.944.506.318</b>	<b>408.188.402.114</b>
Doanh thu bán hàng	38.437.370.780	229.209.009.090
Doanh thu cung cấp dịch vụ	152.507.135.538	178.979.393.024
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 26)</i>	<i>69.240.703.734</i>	<i>175.432.938.959</i>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>190.944.506.318</b>	<b>408.188.402.114</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.436.112.245	229.179.172.727
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	144.309.706.605	162.528.725.095
	<b>182.745.818.850</b>	<b>391.707.897.822</b>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.758.955.598	21.480.012.648
Chi phí nhân công	38.454.568.555	44.430.721.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.832.805.105	30.625.675.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.052.658.881	69.666.873.480
Chi phí khác bằng tiền	4.296.904.774	5.528.019.983
	<b>152.395.892.913</b>	<b>171.731.303.533</b>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	5.050.171.385	5.444.492.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.608.584.200	2.552.040.832
Chi phí khác	1.427.430.723	1.415.378.748
	<b>8.086.186.308</b>	<b>9.411.911.843</b>

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	388.798.986	5.776.478.750
Thu nhập khác	32.000.000	117.250.387
	<b>420.798.986</b>	<b>5.893.729.137</b>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.003.390.595	9.242.576.358
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	168.000.000	161.000.000
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	168.000.000	161.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.171.390.595</b>	<b>9.403.576.358</b>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	234.278.119	1.880.715.271
Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	70.283.436	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>163.994.683</b>	<b>1.880.715.271</b>



**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>839.395.912</b>	<b>7.361.861.087</b>
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	368.093.054
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>839.395.912</b>	<b>6.993.768.033</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>84</b>	<b>699</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trừ đi Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2019 (theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDKDD-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020). Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định lại là 699 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là 663 VND/cổ phiếu).

**25. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	56.883.003.986	49.361.479.805

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	46.380.353.973	27.845.926.597
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.042.106.059	2.138.184.942
	<b>53.422.460.032</b>	<b>29.984.111.539</b>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe, thuê mặt bằng của Công ty.

**Cam kết vốn**

Ngày 29 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 trong đó bao gồm chỉ tiêu về đầu tư 01 tàu hàng đời Handysize hoặc tàu vận chuyển dầu/hóa chất với tổng giá trị đầu tư khoảng 224 tỷ đồng. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện các thủ tục xin phê duyệt đầu tư dự án này.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Tổng Công ty
2	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Cùng Tập đoàn
3	Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
5	Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	Cùng Tập đoàn
9	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Cùng Tập đoàn
10	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
11	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
12	Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVCP	Cùng Tập đoàn
13	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Cùng Tập đoàn
14	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn
15	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Tập đoàn
16	Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
17	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Cùng Tập đoàn
18	Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn
19	Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	Cùng Tập đoàn
20	Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
21	Công Ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Phương Đông Việt	Cùng Tập đoàn
22	Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn



*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>69.240.703.734</b>	<b>175.432.938.959</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.222.863.335	77.722.720.999
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	11.536.490.392	17.252.439.325
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	6.676.771.394	8.179.382.832
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	5.464.094.250	6.145.553.864
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	4.869.258.700	4.391.163.375
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	3.795.965.591	3.563.655.000
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	2.362.765.547	2.771.459.730
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2.231.818.180	2.413.010.182
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.848.054.677	2.681.687.097
Công ty Cổ phần Lọc hoá Dầu Bình Sơn	1.207.814.326	1.909.173.971
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	676.650.496	2.257.096.176
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	211.565.000	595.129.998
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	135.841.846	2.923.699.272
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	750.000	12.050.000
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Khí và Hóa chất Việt nam	-	42.614.717.138
	<b>40.155.448.090</b>	<b>3.570.246.592</b>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Phương Đông Việt	38.436.112.245	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.330.719.939	2.052.941.672
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	388.382.788	1.052.738.681
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	233.118	464.566.239
<b>Cổ tức</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí	-	2.433.500.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	500.000.000

*Thù lao Hội đồng Quản trị và Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Ông Phạm Anh Tuấn	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Trung Hưng	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Trung Thành	-	6.666.667
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	24.000.000	17.333.333
Bà Vũ Thị Phương Nga	12.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Đức Hùng	12.000.000	-
Ông Nguyễn Huy Khánh	12.000.000	-
	<b>120.000.000</b>	<b>108.000.000</b>


**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Ban giám đốc</b>		
Ông Nguyễn Quang Huy	531.680.000	479.988.750
Ông Bùi Hữu Cơ	434.683.636	353.725.250
Ông Phạm Hồng Chấn	393.294.544	368.991.250
Ông Vũ Hoài Nam	410.592.616	346.597.750
	<b>1.770.250.796</b>	<b>1.549.303.000</b>

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu</b>	<b>19.148.048.208</b>	<b>21.903.736.977</b>
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	3.868.302.008	9.782.907.029
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	724.416.957	3.438.927.086
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	620.327.180	515.641.280
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	588.121.210	1.836.777.061
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	264.602.198	287.400.598
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	198.000.000	220.316.800
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	-	659.597.053
Các đối tượng khác	12.884.278.655	5.162.170.070
	<b>143.342.300</b>	<b>584.463.970</b>
<b>Phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	137.080.100	502.417.470
Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam	6.262.200	82.046.500

  
 Nguyễn Thị Huyền  
 Người lập biểu

**Chứng thư bản sao đúng với bản chính**  
 Số chứng thực: 001484

Nguyễn Đình Chính  
 Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn  
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2021



*Trần Văn Vị*